CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18/2015/ND-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường,
dánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường
và kế hoạch bảo vệ môi trường

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,
Chính phủ ban hành Nghị định quy định về quy hoạch bảo vệ môi
trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế
hoạch bảo vệ môi trường.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh
Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành các
quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược,
dánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường của Luật Bảo vệ
môi trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng
Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động
liên quan đến quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược,
dánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường trên lãnh thổ nước
Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương II
QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 3. Lập quy hoạch bảo vệ môi trường
1. Quy hoạch bảo vệ môi trường được lập phù hợp với quy hoạch phát
trien kinh tế - xã hội với kỳ đầu cho giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến
năm 2040 theo hai (02) cấp độ là quy hoạch bảo vệ môi trường cấp quốc gia
và quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh.
2. Quy hoạch bảo vệ môi trường cấp quốc gia gồm những nội dung chính sau đây:

a) Diện biên, mục tiêu quản lý môi trường rừng, bảo tồn đa dạng sinh học;

b) Thực trạng môi trường biển, hải đảo, lưu vực sông; mục tiêu và các giải pháp bảo tồn, bảo vệ tài nguyên và môi trường biển, hải đảo, lưu vực sông;

c) Thực trạng phát thai khí và chất lượng môi trường không khí; mục tiêu và giải pháp quy hoạch đối với các hoạt động phát triển có nguồn phát thai khí lớn;

d) Thực trạng suy thoái, ô nhiễm môi trường đất; mục tiêu và các giải pháp phòng ngừa suy thoái, ô nhiễm môi trường đất, phục hồi các vùng đất đã bị ô nhiễm, suy thoái;

e) Thực trạng mang luồng quan trắc và giám sát môi trường; mục tiêu, định hướng quy hoạch hệ thống quan trắc và giám sát môi trường;

f) Phân vùng môi trường theo các mục tiêu phát triển, bảo vệ, bảo tồn và ứng phó với biến đổi khí hậu;

i) Các chương trình, dự án bảo vệ môi trường ưu tiên và chi tiêu môi trường;

k) Các bản đồ, sơ đồ liên quan đến vùng quy hoạch;

l) Nguyên tắc thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường; trách nhiệm tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường.

3. Quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh được lập dưới hình thức bảo cáo riêng hoặc tổng hợp vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội với nội dung sau đây:

a) Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh dưới hình thức bảo cáo riêng phải được các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này với yêu cầu chi tiết hơn gắn với vị trí địa lý, điều kiện môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội đặc thù của địa phương lập quy hoạch;

b) Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường dưới hình thức tổng hợp vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh phải được các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này với yêu cầu chi tiết hơn gắn với vị trí
địa lý, điều kiện môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội đặc thù của địa phương
lập quy hoạch, trong đó các nội dung về nguồn lực thực hiện quy hoạch báo
về môi trường, trách nhiệm tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực
hiện quy hoạch báo về môi trường được long ghiệp vào các nội dung trong
mục của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết quy trình xây dựng
dề cương, phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch bảo vệ môi trường.

5. Cơ quan chủ trì lập quy hoạch bảo vệ môi trường phải nghiệp
cứ, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức được tham vấn; lập hồ sơ để nghiệp
thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường theo quy định tại Khoản 1 Điều 4
Nghị định này gửi đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 11
Luật Bảo vệ môi trường để thẩm định.

Điều 4. Thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường

1. Việc thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường quy định như sau:

   a) Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia và quy hoạch bảo vệ
môi trường cấp tỉnh dưới hình thức báo cáo riêng được thực hiện thông qua
hội đồng thẩm định do Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan tổ chức thẩm
dịnh quy hoạch bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 2 Điều 11 Luật Bảo vệ
môi trường thành lập.

   Cơ cấu hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch hội đồng, một (01) Phó Chủ tịch
hội đồng trong trường hợp cần thiết, hai (02) Ủy viên phân biết, một (01) Ủy
viên thư ký và một số Ủy viên, trong đó có đại diện của các cơ quan từng cấp
với cấp độ quy hoạch từ các ngành: Tài nguyên và Môi trường; Công Thương;
Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông vận tải; Văn hóa,
Thể thao và Du lịch; Kế hoạch và Đầu tư và các ngành khác có liên quan;

   b) Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường dưới hình thức long ghiệp vào
quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành
phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
tổ chức thẩm định động thời với việc thẩm định quy hoạch tổng thể phát triển
kinh tế - xã hội cấp tỉnh.

2. Hồ sơ để nghiệp thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia và
quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh dưới hình thức báo cáo riêng quy định
nghĩa sau:

   a) Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia gồm văn bản để nghiệp
thẩm định quy hoạch báo vệ môi trường của cơ quan chủ trì lập quy hoạch và
đự thảo quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia;
b) Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh dưới hình thức báo cáo riêng gồm văn bản để nghị thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường của cơ quan chủ trì lập quy hoạch và dự thảo quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh dưới hình thức báo cáo riêng.

3. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét nội dung quy hoạch bảo vệ môi trường và đưa ra ý kiến thẩm định; các hoạt động của hội đồng thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Cơ quan thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường được tiến hành các hoạt động sau đây để hỗ trợ Hội đồng thẩm định:
   a) Lấy ý kiến phản biện độc lập của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp và các chuyên gia trong lĩnh vực môi trường;
   b) Tổ chức các cuộc họp, hội thảo chuyên đề liên quan đến nội dung quy hoạch bảo vệ môi trường.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết biểu mẫu các văn bản, tài liệu, hồ sơ để nghị thẩm định; tổ chức và hoạt động của hội đồng thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường; xây dựng và ban hành hướng dẫn kỹ thuật lập quy hoạch bảo vệ môi trường.

Điều 5. Phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

1. Cơ quan chủ trì lập quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia có trách nhiệm hoàn chỉnh nội dung quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường kèm văn bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến thẩm định, góp ý.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường lập hồ sơ để nghị phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, gồm:
   a) Tổ chức Thủ tướng Chính phủ của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường bảo cáo quá trình lập, thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia;
   b) Dự thảo quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia đã được chỉnh sửa, hoàn thiện trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định, góp ý;
   c) Dự thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, trong đó phải thể hiện được mục tiêu, định hướng của quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, các chương trình, dự án bảo vệ môi trường ưu tiên, các chỉ tiêu môi trường, nguồn lực, trách nhiệm tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.
Điều 6. Phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh

1. Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh dưới hình thức báo cáo riêng, hồ sơ đề nghị phê duyệt gồm:

a) Tờ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo quá trình lập, thẩm định và tiếp thu các ý kiến thẩm định của cơ quan chủ trì lập quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh;

b) Dự thảo quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh;

c) Ý kiến thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về nội dung quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh;

d) Dự thảo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường, trong đó phải thể hiện được mục tiêu, định hướng của quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh, các chỉ tiêu môi trường, các chương trình, dự án bảo vệ môi trường ưu tiên, nguồn lực, trách nhiệm tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

2. Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh lồng ghép vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh duyệt nội dung quy hoạch bảo vệ môi trường sau khi có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường về nội dung quy hoạch bảo vệ môi trường.

Điều 7. Công khai thông tin về quy hoạch bảo vệ môi trường

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi quyết định phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia đến các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời gian không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành;

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh đến các Sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức công bố quyết định phê duyệt và các nội dung chính của quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia trên trang thông tin điện tử của mình và các hình thức khác trong thời gian không quá ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức công bố quyết định phê duyệt và các nội dung chính của quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh trên trang thông tin điện tử của mình và các hình thức khác trong thời gian không quá ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành.
Chương III
DÁNH GIÁ MỌI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

Điều 8. Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

1. Đối tượng quy định tại Phụ lục I Nghị định này phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.

2. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm:
   a) Tổ chức thực hiện thuộc tổ chức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược theo quy định tại các Điều 14 và Điều 15 Luật Bảo vệ môi trường;
   b) Gửi hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đến cơ quan có trách nhiệm tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (xác định theo thẩm quyền phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch) quy định tại Khoản 1 Điều 16 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược chịu trách nhiệm trước cơ quan xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và trước pháp luật về kết quả thực hiện đánh giá môi trường chiến lược, các thông tin, số liệu do mình tạo lập trong báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

4. Đối với trường hợp điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và điều chỉnh theo hướng không làm gia tăng hoặc làm gia tăng không đáng kể tác động xấu đến môi trường, cơ quan được giao nhiệm vụ lập hồ sơ điều chỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo xin ý kiến xem xét thay cho việc gửi hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chỉ tiết biệt mẫu các văn bản, tài liệu, hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; xây dựng, ban hành các hướng dẫn kỹ thuật thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.

Điều 9. Điều kiện của tổ chức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

1. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, tổ chức dick của tổ chức khi thực hiện đánh giá môi trường chiến lược phải bảo đảm các điều kiện dưới đây:
   a) Có cán bộ thực hiện đánh giá môi trường chiến lược đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều này;
b) Có phòng thí nghiệm, các thiết bị kiểm chuẩn được xác nhận đủ điều kiện thực hiện đo, lấy mẫu, xử lý, phân tích mẫu về môi trường phục vụ việc đánh giá môi trường chienu lực; trường hợp không có phòng thí nghiệm, các thiết bị kiểm chuẩn đáp ứng yêu cầu, phải có hợp đồng thuê đơn vị có đủ năng lực.

2. Cán bộ thực hiện đánh giá môi trường chienu lực phải có trình độ đại học trở lên và phải có chứng chỉ tự vấn đánh giá môi trường chienu lực.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý việc đào tạo, cấp chứng chỉ tự vấn đánh giá môi trường chienu lực.

Điều 10. Thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chienu lực

1. Việc thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chienu lực được tiến hành thông qua Hội đồng thẩm định do Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan cung cấp nhiệm tạ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chienu lực thành lập với ít nhất chín (09) thành viên.

Cơ cấu Hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch hội đồng, một (01) Phó Chủ tịch hội đồng trong trường hợp cán bộ, một (01) Ủy viên thứ kỳ, hai (02) Ủy viên phân biên và một số Ủy viên trong đó có ít nhất ba người phân trách (30%) số thành viên hội đồng có từ năm (05) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đánh giá môi trường chienu lực.

2. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét nội dung báo cáo đánh giá môi trường chienu lực và đưa ra ý kiến thẩm định. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn hoạt động của hội đồng thẩm định.

3. Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chienu lực có thể được thực hiện bổ sung các hoạt động sau đây:

   a) Khảo sát vùng thực hiện dự án và khu vực phụ cận;

   b) Kiểm chứng, đánh giá các thông tin, dữ liệu, kết quả phân tích, đánh giá, dự báo trong báo cáo đánh giá môi trường chienu lực;

   c) Lấy ý kiến của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các chuyên gia liên quan;

   d) Tổ chức các cuộc họp chuyên gia đánh giá theo chuyên đề.

4. Cơ quan thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định và thông báo kết quả cho cơ quan để nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chienu lực trong thời hạn quy định như sau:

   a) Không quá bốn mươi lăm (45) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đây đủ hồ sơ lệ đi đối với báo cáo đánh giá môi trường chienu lực của đối tượng thuộc các mục 1, 2, 3, 4, 5.1 và 6 Phụ lục I Nghị định này;
b) Không quá ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đối với báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của đối tượng thuộc mục 5.2 Phụ lục I Nghị định này.

Điều 11. Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

1. Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đã được cơ quan đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược hoàn chỉnh trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của hội đồng thẩm định.

2. Cơ quan thẩm định, phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có trách nhiệm xem xét toàn diện, khách quan những ý kiến, kiến nghị của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình thẩm định, phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

3. Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược phải thể hiện được quá trình thẩm định, kết quả đạt được và những tồn tại cơ bản của việc thực hiện đánh giá môi trường chiến lược, những đề xuất, kiến nghị của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược để cấp có thẩm quyền làm cơ sở xem xét, quyết định phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

4. Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

Chương IV
DÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Điều 12. Thực hiện đánh giá tác động môi trường

1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường quy định tại Phụ lục II Nghị định này.

2. Chủ dự án của các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm tự thực hiện hoặc thuê tổ chức tự vấn thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 19 Luật Báo vệ môi trường; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện đánh giá tác động môi trường và các thông tin, số liệu được sử dụng trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Tổ chức tự vấn thực hiện đánh giá tác động môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện đánh giá tác động môi trường và các thông tin, số liệu do mình tạo lập trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.
4. Trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường, chủ dự án phải tiến hành tham vấn Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi thực hiện dự án, các tổ chức và cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án; nghiên cứu, tiệp thu những ý kiến khác quan, kiến nghị hợp lý của các đối tượng liên quan được tham vấn để hạn chế thấp nhất tác động bất lợi của dự án đến môi trường tự nhiên, đa dạng sinh học và sức khỏe cộng đồng.

5. Việc tham vấn ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án và các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án thực hiện theo quy trình sau đây:

   a) Chủ dự án gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án và các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án kèm theo văn bản đề nghị cho ý kiến;

   b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án và các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án có văn bản phản hồi trong thời hạn tối đa mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của chủ dự án, hoặc không cần có văn bản phản hồi trong trường hợp chấp thuận việc thực hiện dự án.

6. Việc tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án được tiến hành dưới hình thức họp cộng đồng dân cư do chủ dự án và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đồng chủ trì với sự tham gia của những người đại diện cho Ủy ban mặt trận Tổ quốc cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ dân phố, tổ dân, ban được Ủy ban nhân dân cấp xã triều tập. Ý kiến của các đại biểu tham dự cuộc họp phải được thể hiện đầy đủ, trung thực trong biên bản họp cộng đồng.

7. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết biểu mẫu các văn bản, tài liệu của hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; xây dựng, ban hành hướng dẫn kỹ thuật lập báo cáo đánh giá tác động môi trường chuyên ngành.

Điều 13. Điều kiện của tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

1. Chủ dự án, tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có đủ các điều kiện dưới đây:

   a) Có căn bộ thực hiện đánh giá tác động môi trường đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều này;

   b) Có căn bộ chuyển ngành liên quan đến dự án với trình độ đại học trở lên;

   c) Có phương pháp nghiên cứu, các thiết bị kiểm chuẩn được xác nhận đủ điều kiện thực hiện đo lường, xử lý, phân tích mẫu về môi trường phục vụ việc đánh giá tác động môi trường của dự án; trường hợp không có phương pháp nghiên cứu, các thiết bị kiểm chuẩn đáp ứng yêu cầu, phải có hợp đồng thuê đơn vị có đủ năng lực.
2. Căn bố thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có trình độ đại học trở lên và phải có chứng chỉ tư vấn đánh giá tác động môi trường đúng chuyên ngạnh.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý việc đào tạo, cấp chứng chỉ tư vấn đánh giá tác động môi trường.

Điều 14. Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án quy định tại Phụ lục III Nghị định này, trừ các dự án thuộc biên giới quốc phòng, an ninh;

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư của mình, trừ các dự án thuộc Phụ lục III Nghị định này;

c) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc biên giới quốc phòng, an ninh và các dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư của mình, trừ các dự án thuộc Phụ lục III Nghị định này;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn của mình, trừ các dự án quy định tại các Điểm a, b và c Khoản này.

2. Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định như sau:

a) Không quá bốn mươi lăm (45) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đối với các dự án thuộc thẩm quyền tổ chức thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Không quá ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đối với các dự án không thuộc Điểm a, Khoản này;

c) Trong thời hạn quy định tại các Điểm a, b Khoản này, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về kết quả thẩm định. Thời gian chủ dự án hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường theo yêu cầu của cơ quan thẩm định không tính vào thời gian thẩm định.

3. Víệc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện thông quan hội đồng thẩm định do Thủ tướng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định (sau đây gọi tắt là cơ quan thẩm định) báo cáo đánh giá tác động môi trường thành lập với ít nhất bảy (07) thành viên.
Cơ cấu hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch hội đồng, một (01) Phó Chủ tịch hội đồng trong trường hợp cần thiết, một (01) Ủy viên thư ký, hai (02) Ủy viên phản biện và một số Ủy viên, trong đó phải có ít nhất ba muỗi phân tram (30%) số thành viên hội đồng có từ bảy (07) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đánh giá tác động môi trường.

4. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường và đưa ra ý kiến thẩm định để làm cơ sở cho cơ quan thẩm định xem xét, quyết định việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn hoạt động của hội đồng thẩm định.

5. Việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án được cấp từ tỉnh phosphory tiền tài, dịch bệnh có thể được thực hiện thông qua hình thức lấy kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, không nhất thiết phải thông qua hội đồng thẩm định.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền thẩm định phát duyệt bản báo cáo đánh giá tác động môi trường cho ban quản lý các khu công nghiệp trên cơ sở xem xét đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và đánh giá năng lực của từng ban quản lý các khu công nghiệp; hướng dẫn chỉ tiết biểu mẫu các văn bản liên quan đến việc thẩm định, phê duyệt, xác nhận báo cáo đánh giá tác động môi trường.

**Điều 15. Lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường**

1. Dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng trong quá trình triển khai thực hiện có một trong những thay đổi dưới đây phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường:

   a) Có những thay đổi quy định tại các Điểm a, b Khoản 1 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường;

   b) Bộ sung những hạng mục đầu tư có quy mô, công suất tương đương với đổi tương thuộc danh mục Phụ lục II Nghị định này;

   c) Có thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ hoặc những thay đổi khác dẫn đến các công trình bảo vệ môi trường không có khả năng giải quyết được các vấn đề môi trường gia tăng;

   d) Theo đề nghị của chủ dự án.

2. Chủ dự án chỉ được thực hiện những thay đổi như tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều này sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Việc lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, thẩm định và phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo quy định tại các Điều 12, Điều 13 và Điều 14 Nghị định này.
Điều 16. Trách nhiệm của chủ dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt

1. Trong trường hợp cần thiết, điều chỉnh nội dung dự án đầu tư để báo đảm các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường theo yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Lập kế hoạch quản lý môi trường của dự án trên cơ sở chương trình quản lý và giám sát môi trường đã được xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu quy định tại các Điều 26 và Điều 27 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Thông báo bằng văn bản đến các tổ chức, đối tác liên quan tham vấn, có quan hệ phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường về kế hoạch hành hành thủ nghiêm các công trình xử lý chất thải phục vụ giai đoạn vận hành (tổng giai đoạn hoặc toàn bộ dự án) trước khi tiến hành vận hành thủ nghiêm ít nhất mười (10) ngày làm việc. Thời gian vận hành thủ nghiêm không quá sau (06) tháng; việc kéo dài thời gian vận hành thủ nghiêm phải được sự chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

5. Lập, phê duyệt và thực hiện kế hoạch thu dọn vệ sinh lồng hồ trước khi tích nước trong trường hợp dự án có nội dung đầu tư xây dựng hồ chứa thủy lợi hoặc hồ chứa thủy điện; thực hiện việc tích nước sau khi được cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường kiểm tra, chấp thuận bằng văn bản.

6. Đối với các trường hợp quy định tại cốt 4 Phụ lục II Nghị định này, chủ dự án phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án trên cơ sở báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các văn bản đề nghị điều chỉnh đã được chấp thuận (nếu có) gửi cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức. Đối với dự án đầu tư có nhiều giai đoạn, việc báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án được thực hiện theo từng giai đoạn của dự án.

7. Báo cáo bằng văn bản và chỉ được thực hiện những thay đổi liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.
Điều 17. Kiểm tra, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án

1. Việc kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án được tiến hành thông qua đoàn kiểm tra do Thủ trưởng cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cơ quan được ủy quyền thành lập.

2. Thời hạn cập giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường quy định như sau:

   a) Không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án trong trường hợp không cần tiến hành lấy mẫu, phân tích các chỉ tiêu môi trường để kiểm chứng;

   b) Không quá ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án trong trường hợp phải lấy mẫu, phân tích các chỉ tiêu môi trường để kiểm chứng.

3. Trong thời hạn được nêu tại các Khoản 2 Điều này, cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cơ quan được ủy quyền có trách nhiệm cập giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án; trường hợp chưa cập nhật có ý kiến bằng văn bản nếu rõ lý do.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường; tổ chức và hoạt động của đoàn kiểm tra; biểu mẫu các văn bản liên quan đến hoạt động kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

Chương V
KẾ HOẠCH BÁO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 18. Đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

1. Đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường quy định như sau:

   a) Dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II Nghị định này;

   b) Phương án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; phương án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều này, đồng thời không thuộc Phụ lục II Nghị định này.
2. Chủ dự án, chủ cơ sở của đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

3. Trường hợp dự án, phương án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ năm trên địa bàn từ hai (02) tỉnh trở lên, việc đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường được thực hiện tại một trong các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo đề nghị của chủ dự án, chủ cơ sở.

4. Đối tượng quy định tại Phụ lục IV Nghị định này không phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.

Điều 19. Xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường

1. Trách nhiệm xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường quy định như sau:

a) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường của các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 32 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định này, trừ các đối tượng quy định tại Điểm a Khoản này;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường đối với phương án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hỗ gia đình được Ủy ban nhân dân cấp huyện ủy quyền bằng văn bản;

d) Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế thực hiện xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư, phương án đầu tư sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế trong trường hợp được cơ quan có thẩm quyền ủy quyền.

2. Thời hạn xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 3 Điều 32 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định này chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường.

4. Trách nhiệm của chủ dự án, chủ cơ sở và cơ quan nhà nước sau khi kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận quy định tại các Điều 33 và Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết biểu mẫu của hồ sơ đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường và việc ủy quyền xác nhận cho ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.
Chương VI
TÔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Chế độ tài chính đối với công tác quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường và đề án bảo vệ môi trường

1. Chi phí xây dựng, thẩm định và công bố quy hoạch bảo vệ môi trường được bảo đảm từ nguồn kinh phí sưu nghiệm môi trường hoặc nguồn vốn khác nếu có.

2. Chế độ tài chính cho công tác đánh giá môi trường chiến lược quy định như sau:

   a) Chi phí thực hiện đánh giá môi trường chiến lược bỏ trừ trong kinh phí xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch bảo đảm từ nguồn kinh phí sưu nghiệm kinh tế hoặc nguồn vốn khác nếu có;

   b) Chi phí cho hoạt động thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được bảo đảm từ nguồn kinh phí sưu nghiệm môi trường.

3. Chế độ tài chính cho hoạt động đánh giá tác động môi trường quy định như sau:

   a) Chi phí thực hiện đánh giá tác động môi trường bỏ trừ từ nguồn vốn đầu tư dự án;

   b) Chi phí cho hoạt động thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bỏ trừ từ nguồn thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

   c) Chi phí cho hoạt động kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giải đoạn vận hành dự án được lấy từ nguồn kinh phí sưu nghiệm môi trường.

4. Chế độ tài chính cho việc lập và xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường quy định như sau:

   a) Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường bỏ trừ từ nguồn vốn đầu tư dự án, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ;

   b) Chi phí cho hoạt động xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường bỏ trừ từ nguồn kinh phí sưu nghiệm môi trường.

5. Chế độ tài chính cho việc lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra hoàn thành đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và kiểm tra việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường đơn giản quy định như sau:
a) Chi phí lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết và đề án bảo vệ môi trường đơn giản bố trí từ nguồn vốn của chủ đầu tư, chủ cơ sở;

b) Chủ đầu tư, chủ cơ sở chung góp phần phù hợp đảm bảo giá trị tác động môi trường phù hợp với chủ đầu tư chi phí thăm dò, chìm đúc, nổ và quản lý sự dùng phủ thảm đính đề án bảo vệ môi trường chi tiết được thực hiện như đòi hỏi của pháp luật bảo cáo đánh giá tác động môi trường;

c) Chi phí cho hoạt động kiểm tra việc hoàn thành đề án bảo vệ môi trường chi tiết được bảo đảm từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường.

6. Trách nhiệm hướng dẫn:

a) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các Khoản 1, Khoản 2, các Điểm b và Điểm c Khoản 3, Điểm b Khoản 4, các Điểm b và Điểm c Khoản 5 Điều này;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Điểm a Khoản 3 và Điểm a Khoản 4 Điều này đối với dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 21. Chế độ báo cáo

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 01 tháng 01 hàng năm gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về hoạt động đăng ký và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường của năm trước để trên địa bàn mình quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 01 hàng năm gửi báo cáo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường về hoạt động thăm dò định bảo cáo đánh giá môi trường chiến lược; hoạt động thăm dò, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoạt động đăng ký và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường chi tiết; hoạt động kiểm tra, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường của năm trước đối với các dự án thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

3. Các Bộ, cơ quan ngành Bộ trước ngày 15 tháng 01 hàng năm gửi báo cáo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường về hoạt động thăm dò định bảo cáo đánh giá môi trường chiến lược; hoạt động thăm dò, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; hoạt động kiểm tra, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường của năm trước do đối với các dự án thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về nội dung, hình thức các loại báo cáo quy định tại các Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.
Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THÌ HÀNH

Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; báo cáo đánh giá tác động môi trường; báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp, công trình báo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; bản đăng ký cam kết báo vệ môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

2. Đối tượng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào vận hành chính thức nhưng không có quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy xác nhận đăng ký 답변 cam kết báo vệ môi trường theo quy định của pháp luật trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì trong thời hạn tối đa là ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành pháp thực hiện một trong hai biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm sau đây:

   a) Lập đề án báo vệ môi trường chi tiết đối với các cơ sở có quy mô, tính chất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Nghị định này gửi cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 14 Nghị định này để tổ chức thẩm định, phê duyệt đề án báo vệ môi trường chi tiết;

   b) Lập đề án báo vệ môi trường đơn giản đối với các cơ sở có quy mô, tính chất tương đương với đối tượng phải đăng ký 답변 cam kết báo vệ môi trường quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định này gửi cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 19 đề đăng ký.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt đề án báo vệ môi trường chi tiết và việc lập, đăng ký đề án báo vệ môi trường đơn giản.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2015.

Tôi: CHỊNH PHỤ

1. Đế Từ nguyên và Mục Năng: Cộng nhĩnh đó nên vì dịch.

2. Đế Tư Nhường: Thị Nhượng: Còn quan ngay 84, Thị Nhượng có quan dịch.

Chính phủ, Chính Lãnh Cần nhận công tình như nhỉnh để giữ được clans và đặc biệt,

Những nhiên trình dưới đây:

- Nhưng cấp, Chính Lãnh Cần nhận công tình như nhỉnh để giữ được clans và đặc biệt,

- Khám cặp, Nguyên Lãnh Cần nhận công tình như nhỉnh để giữ được clans và đặc biệt,

- Vợ, Khâm cặp, Nguyên Lãnh Cần nhận công tình như nhỉnh để giữ được clans và đặc biệt,

- Ý: Nguyên Lãnh Cần nhận công tình như nhỉnh để giữ được clans và đặc biệt,

- Kế, Khâm cặp, Nguyên Lãnh Cần nhận công tình như nhỉnh để giữ được clans và đặc biệt,

- Vợ, Khâm cặp, Nguyên Lãnh Cần nhận công tình như nhỉnh để giữ được clans và đặc biệt,

- Tiếp, Nguyên Lãnh Cần nhận công tình như nhỉnh để giữ được clans và đặc biệt,

- Vợ, Khâm cặp, Nguyên Lãnh Cần nhận công tình như nhỉnh để giữ được clans và đặc biệt,

- Ở trong, Nguyên Lãnh Cần nhận công tình như nhỉnh để giữ được clans và đặc biệt.
<p>| 1 | Chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm, hành lang kinh tế, vánh đai kinh tế |
| 2 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt |
| 3 | Chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia phát triển hệ thống các khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp |
| 4 | Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực có tác động lớn đến mọi trường |
|   | 4.1 Chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực cấp quốc gia |
|   | 4.1.1 Chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực cấp quốc gia về công nghiệp, nông nghiệp và phát triển nông thôn, giao thông vận tải, xây dựng, du lịch, y tế |
|   | 4.1.2 Chiến lược, quy hoạch phát triển ngành điện, thủy điện, nhiệt điện, năng lượng nguyên tử và điện hạt nhân; khai thác dầu khí, lốc hóa dầu; giấy; công nghiệp hóa chất, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; cao su; đét may; xi măng; thép; thậm gỗ, khai thác và chế biến khoảng sản |
|   | 4.1.3 Chiến lược, quy hoạch phát triển nông nghiệp, làm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, chăn nuôi |
|   | 4.1.4 Chiến lược, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển, đường sông, cáng, hàng không |
|   | 4.1.5 Chiến lược, quy hoạch tổng thể hệ thống đồ thi; quy hoạch vật liệu xây dựng |
|   | 4.1.6 Chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch, sân golf |
|   | 4.1.7 Chiến lược, quy hoạch phát triển mạng lưới khám chữa bệnh |
| 4.2 | Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực liên tỉnh, vùng |</p>
<table>
<thead>
<tr>
<th>4.2.1</th>
<th>Quy hoạch phát triển thủy sản</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>4.2.2</td>
<td>Quy hoạch phát triển thủy lợi</td>
</tr>
<tr>
<td>4.2.3</td>
<td>Quy hoạch phát triển thủy điện</td>
</tr>
<tr>
<td>4.2.4</td>
<td>Quy hoạch phát triển giao thông vận tải</td>
</tr>
<tr>
<td>4.2.5</td>
<td>Quy hoạch chung các đô thị</td>
</tr>
<tr>
<td>4.2.6</td>
<td>Quy hoạch khai thác, chế biến khoáng sản</td>
</tr>
<tr>
<td>4.2.7</td>
<td>Quy hoạch sử dụng đất</td>
</tr>
<tr>
<td>4.2.8</td>
<td>Quy hoạch sử dụng tài nguyên, môi trường biển</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch</td>
</tr>
<tr>
<td>5.1</td>
<td>Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thuộc các mục 1, 2, 3 và 4 Phụ lục này chưa được cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược trước thời điểm điều chỉnh</td>
</tr>
<tr>
<td>5.2</td>
<td>Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thuộc các mục 1, 2, 3 và 4 Phụ lục này tiếp tục tác động xấu đến môi trường do thực hiện phương án điều chỉnh</td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch khác theo chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ</td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Dự án</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>--------</td>
</tr>
<tr>
<td>(1)</td>
<td>(2)</td>
</tr>
<tr>
<td>1.</td>
<td>Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội; thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ</td>
</tr>
<tr>
<td>2.</td>
<td>Dự án có sử dụng đất của vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển; dự án có sử dụng đất của khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia; Dự án làm mất rừng; chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng; chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Từ 5 ha trở lên đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; Từ 10 ha trở lên đối với rừng tự nhiên; Từ 50 ha trở lên đối với các loại rừng khác; Từ 5 ha trở lên đối với đất trồng lúa chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp.
<table>
<thead>
<tr>
<th>(1)</th>
<th>(2)</th>
<th>(3)</th>
<th>(4)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Nhóm các dự án về xây dựng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.</td>
<td>Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, các khu dân cư</td>
<td>Có diện tích từ 5 ha trở lên</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td>4.</td>
<td>Dự án xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư; nạo vét kênh mương, lồng sông, hồ</td>
<td>Có chiều dài công trình từ 10 km trở lên đối với dự án xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư; Có diện tích khu vực nạo vét từ 5 ha đối với các dự án nạo vét kênh mương, lồng sông, hồ hoặc có tổng khối lượng nạo vét từ 50,000 m&lt;sup&gt;3&lt;/sup&gt; trở lên</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td>5.</td>
<td>Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu công nghiệp cao, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu thương mại, lăng nghệ và các khu sản xuất kinh doanh tập trung khác</td>
<td>Tất cả</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>6.</td>
<td>Dự án xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại</td>
<td>Có diện tích sàn từ 10,000 m&lt;sup&gt;2&lt;/sup&gt; trở lên</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td>7.</td>
<td>Dự án xây dựng cho hàng 1, 2 trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn</td>
<td>Tất cả</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td>8.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở y tế khác</td>
<td>Từ 50 giường trở lên</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>9.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở lưu trú du lịch, khu dân cư</td>
<td>Có số lưu trú du lịch từ 50 phòng trở lên; Khu dân cư cho 500 người sử dụng hoặc 100 hộ trở lên</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td>10.</td>
<td>Dự án xây dựng khu du lịch; khu thể thao, vui chơi giải trí, sân golf</td>
<td>Có diện tích từ 10 ha trở lên</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>---</td>
<td>---</td>
<td>---</td>
<td>---</td>
</tr>
<tr>
<td>11.</td>
<td>Dự án xây dựng nghĩa trang, cơ sở hòa táng</td>
<td>Có diện tích từ 20 ha trở lên đối với nghĩa trang; Tất cả đối với hòa táng</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td>12.</td>
<td>Dự án xây dựng trung tâm huấn luyện quân sự, trường bán, cáng quốc phòng, kho tàng quân sự, khu kinh tế quốc phòng</td>
<td>Tất cả</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td>13.</td>
<td>Dự án xây dựng có lán biển</td>
<td>Có chiều dài đường bờ biển từ 1.000 m trở lên hoặc diện tích lấn biển từ 5 ha trở lên</td>
<td>Không</td>
</tr>
</tbody>
</table>

**Nhóm các dự án sản xuất vật liệu xây dựng**

<p>| | | |</p>
<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>14.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất xi măng, sản xuất clinke</td>
<td>Tất cả các dự án xây dựng cơ sở sản xuất xi măng; Sản xuất clinke công suất từ 100.000 tấn clinke/năm trở lên</td>
</tr>
<tr>
<td>15.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch, ngói, tấm lợp fibro xi măng</td>
<td>Công suất từ 100 triệu viên gạch, ngói quy chuẩn/năm trở lên hoặc 500.000 m² tấm lợp fibro xi măng/năm trở lên</td>
</tr>
<tr>
<td>16.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch ốp lát các loại</td>
<td>Công suất từ 500.000 m²/năm trở lên</td>
</tr>
<tr>
<td>17.</td>
<td>Dự án cơ sở sản xuất nguyên vật liệu xây dựng khác</td>
<td>Công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
</tr>
<tr>
<td>18.</td>
<td>Dự án sản xuất bề tổng nhựa nóng, bề tổng thương phẩm và các loại</td>
<td>Công suất từ 100 tấn sản phẩm/ngày trở lên</td>
</tr>
</tbody>
</table>

**Nhóm các dự án về giao thông**

<p>| | | |</p>
<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>19.</td>
<td>Dự án xây dựng công trình giao thông ngầm, cáp treo</td>
<td>Tất cả đối với công trình giao thông ngầm; cáp treo có chiều dài từ 500 m trở lên</td>
</tr>
<tr>
<td>(1)</td>
<td>(2)</td>
<td>(3)</td>
</tr>
<tr>
<td>-----</td>
<td>-----</td>
<td>-----</td>
</tr>
<tr>
<td>20.</td>
<td>Dự án xây dựng đường ống cao tốc, đường ống từ cấp I đến cấp III, đường cấp IV miền núi; đường sắt, đường sắt trên cao</td>
<td>Tất cả đối với đường ống cao tốc, đường ống từ cấp I đến cấp III; đường sắt, đường sắt trên cao; Từ 50 km trở lên đối với đường cấp IV miền núi</td>
</tr>
<tr>
<td>21.</td>
<td>Dự án xây dựng cảng hàng không, sân bay (đường cất hạ cánh, nhà ga hàng hóa, nhà ga hành khách)</td>
<td>Tất cả đường cất hạ cánh, nhà ga hành khách; Nhà ga hàng hóa có công suất từ 200.000 tấn hàng hóa/năm trở lên</td>
</tr>
<tr>
<td>22.</td>
<td>Dự án xây dựng cầu đường bộ, cầu đường sắt</td>
<td>Chưới dài từ 500 m trở lên (không kể đường dàn)</td>
</tr>
<tr>
<td>23.</td>
<td>Dự án xây dựng cảng sông, cảng biển; khu neo đậu tránh trú bão; dự án nạo vét lượng hàng hải, lượng đường thủy nội địa</td>
<td>Cảng sông, cảng biển tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên; Khu neo đậu tránh trú bão tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên; Nạo vét với khối lượng từ 50.000 m³/năm trở lên</td>
</tr>
<tr>
<td>24.</td>
<td>Dự án xây dựng bến xe khách, nhà ga đường sắt</td>
<td>Diện tích sử dụng đất từ 5 ha trở lên</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Nhóm các dự án về điện tử, năng lượng, phòng xa

<table>
<thead>
<tr>
<th>(1)</th>
<th>(2)</th>
<th>(3)</th>
<th>(4)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>25.</td>
<td>Dự án xây dựng lò phản ứng hạt nhân; dự án xây dựng nhà máy điện hạt nhân, nhà máy nhiệt điện</td>
<td>Tất cả</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>26.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cơ sở dùng chất phóng xạ hoặc phát sinh chất thái phóng xạ</td>
<td>Tất cả các trường hợp có phát sinh chất thái phóng xạ trên nghiêm miên trừ cho phép</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td>27.</td>
<td>Dự án xây dựng nhà máy phòng điện, quang điện, thủy điện</td>
<td>Trên diện tích từ 100 ha trở lên đối với nhà máy phòng điện, quang điện; Có dung tích hồ chứa từ 100.000 m³ nước trở lên hoặc công suất từ 10 MW trở lên đối với nhà máy thủy điện</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td>(1)</td>
<td>(2)</td>
<td>(3)</td>
<td>(4)</td>
</tr>
<tr>
<td>-----</td>
<td>-----</td>
<td>-----</td>
<td>-----</td>
</tr>
<tr>
<td>28.</td>
<td>Dự án xây dựng tuyến đường dây tải điện; trạm điện</td>
<td>Tuyến đường dây tải điện từ 110 kV trở lên; Trạm điện công suất 500 kV</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td>29.</td>
<td>Dự án sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử</td>
<td>Công suất từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử; Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện</td>
<td>Tất cả các dự án có công đoạn xi mạ</td>
</tr>
</tbody>
</table>

<p>| Nhóm các dự án liên quan đến thủy lợi, khai thác rừng, trồng trọt |
|-------------------|------------------|----------------|
| 30. | Dự án xây dựng công trình hồ chứa nước | Dung tích hồ chứa từ 100.000 m³ nước trở lên | Không |
| 31. | Dự án xây dựng công trình trị, cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp | Tuối, tiêu thoát nước, cấp nước cho diện tích từ 500 ha trở lên | Không |
| 32. | Dự án đề, kế bờ sông, bờ biển | Có chiều dài từ 1.000 m trở lên | Không |
| 33. | Dự án khai thác rừng | Khai thác rừng diện tích từ 200 ha trở lên đối với rừng trồng là rừng sản xuất áp dụng phương thức chất lượng, có lỗ thiết kế khai thác diện tích tập trung; Khai thác rừng tự nhiên từ 50 ha trở lên là rừng sản xuất áp dụng phương thức chất lượng đối với diện tích tập trung | Không |
| 34. | Dự án vùng trồng cây công nghiệp; vùng trồng cây thức ăn gia súc; vùng trồng cây được liệu; vùng trồng rau, hoá tã | Diện tích từ 50 ha trở lên | Không |</p>
<table>
<thead>
<tr>
<th>(1)</th>
<th>(2)</th>
<th>(3)</th>
<th>(4)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>Nhóm các dự án về thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>35.</td>
<td>Dự án khai thác cát, sỏi, vật liệu san láp mặt bằng</td>
<td>Khai thác cát, sỏi quy mô từ 50.000 m³ vật liệu nguyễn khai/năm trở lên;</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Khai thác vật liệu san láp mặt bằng quy mô từ 100.000 m³ vật liệu nguyễn khai/năm trở lên</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>36.</td>
<td>Dự án khai thác khoáng sản rắn (không sử dụng hóa chất chát độc hại, vật liệu nơ công nghiệp)</td>
<td>Có khối lượng mỏ (khoáng sản, đạt đá thải) từ 50.000 m³ nguyễn khai/năm trở lên;</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Có tổng khối lượng mỏ (khoáng sản, đạt đá thải) từ 1.000.000 m³ nguyễn khai trở lên</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>37.</td>
<td>Dự án thăm dò đất hiêm, khoáng sản có tính phòng xạ; dự án khai thác, chế biến khoáng sản rắn có sử dụng hóa chất chát độc hại hoặc vật liệu nơ công nghiệp; dự án chế biến, tính chế kim loại màu, kim loại phòng xạ, đất hiêm</td>
<td>Tất cả</td>
<td>Tất cả, trừ các dự án thăm dò</td>
</tr>
<tr>
<td>38.</td>
<td>Dự án chế biến khoáng sản rắn không sử dụng hóa chất độc hại</td>
<td>Công suất từ 50.000 m³ sản phẩm/năm trở lên;</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Có tổng lượng đất đá thải ra từ 500.000 m³/năm trở lên</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>39.</td>
<td>Dự án khai thác nước cấp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt</td>
<td>Công suất khai thác từ 3.000 m³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước dưới đất;</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Công suất khai thác từ 50.000 m³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước mặt</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>(1)</td>
<td>(2)</td>
<td>(3)</td>
<td>(4)</td>
</tr>
<tr>
<td>-----</td>
<td>----------------------------------------------------------------------</td>
<td>----------------------------------------------------------------------</td>
<td>----------------------------</td>
</tr>
<tr>
<td>40.</td>
<td>Dự án khai thác nước khoang thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (đuôi đất hoặc lở ra trên mặt đất)</td>
<td>Công suất khai thác từ 200 m³ nước/ngày để trở lên đối với nước sử dụng để dòng chai; Công suất khai thác từ 500 m³ nước/ngày để trở lên đối với nước sử dụng cho mục đích khác</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td>41.</td>
<td>Dự án tuyển, làm giàu đất hiềm, khoáng sản có tính phòng xã</td>
<td>Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
</tbody>
</table>

**Nhóm các dự án về đầu khí**

<table>
<thead>
<tr>
<th>(1)</th>
<th>(2)</th>
<th>(3)</th>
<th>(4)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>42.</td>
<td>Dự án khai thác đầu, khí</td>
<td>Tất cả</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>43.</td>
<td>Dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chế tạo nạp LPG, pha chế dầu nhóm), sản xuất sản phẩm hóa dầu, dùng dịch khoan, hóa phẩm dầu khí; dự án xây dựng tuyển đường ống dẫn dầu, khí; dự án xây dựng khu trung chuyển dầu, khí</td>
<td>Tất cả các dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chế tạo nạp LPG, pha chế dầu nhóm), cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, dùng dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên; tuyển đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 20 km trở lên; Tất cả các dự án xây dựng khu trung chuyển dầu, khí</td>
<td>Tất cả các dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chế tạo nạp LPG, pha chế dầu nhóm)</td>
</tr>
<tr>
<td>44.</td>
<td>Dự án xây dựng kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu</td>
<td>Có dung tích chứa từ 200 m³ trở lên</td>
<td>Không</td>
</tr>
</tbody>
</table>

**Nhóm các dự án về xử lý, tái chế chất thải**

<table>
<thead>
<tr>
<th>(1)</th>
<th>(2)</th>
<th>(3)</th>
<th>(4)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>45.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại</td>
<td>Tất cả đối với chất thải nguy hại; Công suất từ 10 tấn/ngày trở lên đối với chất thải rắn thông thường</td>
<td>Thực hiện theo quy định về quản lý chất thải rắn và phê duyệt</td>
</tr>
<tr>
<td>(1)</td>
<td>(2)</td>
<td>(3)</td>
<td>(4)</td>
</tr>
<tr>
<td>-----</td>
<td>-----</td>
<td>-----</td>
<td>-----</td>
</tr>
<tr>
<td>46.</td>
<td>Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung hoặc nước thải công nghiệp tập trung</td>
<td>Tất cả</td>
<td>Không</td>
</tr>
</tbody>
</table>

**Nhóm các dự án về cơ khí, luyện kim**

<table>
<thead>
<tr>
<th>(1)</th>
<th>(2)</th>
<th>(3)</th>
<th>(4)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>47.</td>
<td>Dự án xây dựng nhà máy luyện kim</td>
<td>Tất cả đối với dự án có sử dụng nguyên liệu là phế liệu; Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với dự án sử dụng nguyên liệu khác</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>48.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở cán, kéo kim loại</td>
<td>Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td>49.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy</td>
<td>Cho tàu có trọng tải từ 1.000 DWT trở lên</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>50.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa công-ten-no, ống mộc</td>
<td>Có năng lực sản xuất từ 500 công-ten-no, ống mộc/năm trở lên; Có năng lực sửa chữa từ 2.500 công-ten-no, ống mộc/năm trở lên</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td>51.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe</td>
<td>Tất cả</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td>52.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa, lắp ráp xe máy, ô tô</td>
<td>Công suất từ 5.000 xe máy/năm trở lên; Công suất từ 500 ô tô/năm trở lên</td>
<td>Tất cả các dự án có công đoạn xi mạ</td>
</tr>
<tr>
<td>53.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị công cụ</td>
<td>Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td>54.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại</td>
<td>Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>---</td>
<td>---</td>
<td>---</td>
<td>---</td>
</tr>
<tr>
<td>55.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nhôm, thép định hình</td>
<td>Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm tròn lên</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td>56.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa vụ khí, khí tài, trang thiết bị kỹ thuật quân sự</td>
<td>Tất cả</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
</tbody>
</table>

**Nhóm các dự án chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gồm sữa**

<p>| | | | |</p>
<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>57.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở chế biến gỗ, đảm bảo từ gỗ tự nhiên</td>
<td>Công suất từ 3.000 m³ sản phẩm/năm tròn lên</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td>58.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ván ép</td>
<td>Công suất từ 100.000 m²/năm tròn lên</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>59.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đồ gỗ</td>
<td>Có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng từ 10.000 m² tròn lên</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td>60.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thủy tinh, gồm sữa</td>
<td>Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm hoặc 10.000 tấn sản phẩm/năm tròn lên</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>61.</td>
<td>Dự án xây dựng nhà máy sản xuất bông đen, phủ bích nước</td>
<td>Công suất từ 1.000.000 tấn sản phẩm/năm tròn lên</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
</tbody>
</table>

**Nhóm các dự án sản xuất, chế biến thực phẩm**

<p>| | | | |</p>
<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>62.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở chế, chế biến lương thực, thực phẩm</td>
<td>Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm tròn lên</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>63.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở chế biến mở gia súc, gia cầm tập trung</td>
<td>Công suất từ 200 gia súc/ngày tròn lên; 3.000 gia cầm/ngày tròn lên</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>64.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản</td>
<td>Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm tròn lên</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>65.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đường</td>
<td>Công suất từ 10.000 tấn đường/năm tròn lên</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>(1)</td>
<td>(2)</td>
<td>(3)</td>
<td>(4)</td>
</tr>
<tr>
<td>-----</td>
<td>-----</td>
<td>-----</td>
<td>-----</td>
</tr>
<tr>
<td>66.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất cồn, rượu</td>
<td>Công suất từ 500.000 lít sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Tắt cả</td>
</tr>
<tr>
<td>67.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bia, nước giải khát</td>
<td>Công suất từ 10.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Tắt cả các dự án xây dựng cơ sở sản xuất bia</td>
</tr>
<tr>
<td>68.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột ngọt</td>
<td>Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Tắt cả</td>
</tr>
<tr>
<td>69.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến sữa</td>
<td>Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Tắt cả</td>
</tr>
<tr>
<td>70.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến dầu ăn</td>
<td>Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Tắt cả</td>
</tr>
<tr>
<td>71.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bánh, kẹo</td>
<td>Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Tắt cả</td>
</tr>
<tr>
<td>72.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai</td>
<td>Công suất từ 2.000 m³ nước/năm trở lên</td>
<td>Không</td>
</tr>
</tbody>
</table>

**Nhóm các dự án chế biến nông sản**

<table>
<thead>
<tr>
<th>(1)</th>
<th>(2)</th>
<th>(3)</th>
<th>(4)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>73.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuộc lá diệp, cơ sở chế biến nguyên liệu thuộc lá diệp</td>
<td>Công suất từ 100.000.000 điều/năm trở lên; Công suất từ 1.000 tấn nguyên liệu/năm trở lên</td>
<td>Tắt cả đối với dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuộc lá diệp</td>
</tr>
<tr>
<td>74.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến nông sản, tinh bột các loại</td>
<td>Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến khô; Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến ướt</td>
<td>Tắt cả</td>
</tr>
<tr>
<td>75.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu</td>
<td>Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến khô; Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến ướt</td>
<td>Tắt cả các dự án sử dụng công nghệ chế biến ướt có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
</tr>
<tr>
<td>(1)</td>
<td>(2)</td>
<td>(3)</td>
<td>(4)</td>
</tr>
<tr>
<td>-----</td>
<td>-----</td>
<td>-----</td>
<td>-----</td>
</tr>
<tr>
<td>Nhóm các dự án chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>76. Dự án xây dựng cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi</td>
<td>Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Tất cả</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>77. Dự án xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản</td>
<td>Diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên, riêng các dự án nuôi quảng cảnh từ 50 ha trở lên</td>
<td>Không</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>78. Dự án xây dựng cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm; chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã tập trung</td>
<td>Có quy mô chuồng trại từ 1.000 m² trở lên đối với gia súc, gia cầm; Có quy mô chuồng trại từ 500 m² trở lên đối với động vật hoang dã</td>
<td>Tất cả các dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm có quy mô chuồng trại từ 1.000 m² trở lên</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nhóm dự án sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>79. Dự án xây dựng nhà máy sản xuất phân hóa học</td>
<td>Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Tất cả</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>80. Dự án xây dựng kho chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón</td>
<td>Kho từ 500 tấn trở lên đối với thuốc bảo vệ thực vật, 5.000 tấn đối với phân bón</td>
<td>Không</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>81. Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật</td>
<td>Tất cả</td>
<td>Tất cả</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>82. Dự án xây dựng cơ sở sang chai, đông gói thuốc bảo vệ thực vật</td>
<td>Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Không</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>83. Dự án xây dựng cơ sở sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh</td>
<td>Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Tất cả</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nhóm các dự án về hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>84. Dự án xây dựng cơ sở sản xuất dược phẩm, thuốc thú y; dự án sản xuất nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tã dược)</td>
<td>Tất cả đối với sản xuất xác xin; Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tã dược) và được phẩm khác</td>
<td>Tất cả</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>(1)</td>
<td>(2)</td>
<td>(3)</td>
<td>(4)</td>
</tr>
<tr>
<td>-----</td>
<td>----------------------------------------------------------------------</td>
<td>----------------------------------------------------------------------</td>
<td>---------------</td>
</tr>
<tr>
<td>85.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm</td>
<td>Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td>86.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất hóa chất, chất deo, các sản phẩm từ chất deo, son</td>
<td>Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>87.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa, hạt nhựa</td>
<td>Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>88.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia</td>
<td>Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>89.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc phòng, thuốc nò, hóa cụ</td>
<td>Tất cả</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>90.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ có định; kho chứa hóa chất</td>
<td>Tất cả đối với cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp, kho chứa thuốc nổ có định từ 5 tấn trở lên; Từ 500 tấn trở lên đối với kho chứa hóa chất</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>91.</td>
<td>Dự án xây dựng vùng sản xuất muối từ nước biển</td>
<td>Diện tích từ 100 ha trở lên</td>
<td>Không</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Nhóm các dự án sản xuất giấy và văn phòng phẩm

<table>
<thead>
<tr>
<th>(1)</th>
<th>(2)</th>
<th>(3)</th>
<th>(4)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>92.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thờ</td>
<td>Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>93.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất giấy, bao bì.cat tổng từ bột giấy hoặc chế liệu</td>
<td>Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>94.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất văn phòng phẩm</td>
<td>Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>(1)</td>
<td>(2)</td>
<td>(3)</td>
<td>(4)</td>
</tr>
<tr>
<td>-----</td>
<td>-----</td>
<td>-----</td>
<td>-----</td>
</tr>
<tr>
<td>Nhóm các dự án về det nhuộm và may mặc</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>95.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở nhuộm, det có nhuộm</td>
<td>Tất cả</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>96.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở det không nhuộm</td>
<td>Công suất từ 10.000.000 m² vài/năm trở lên</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td>97.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất và gia công các sản phẩm det, may</td>
<td>Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên nếu có công đoạn giặt tẩy; Công suất từ 2.000.000 sản phẩm/năm trở lên nếu không có công đoạn giặt tẩy</td>
<td>Tất cả các dự án có công đoạn giặt tẩy</td>
</tr>
<tr>
<td>98.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở giặt là công nghiệp</td>
<td>Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>99.</td>
<td>Dự án sản xuất sơ to Tâm, soi bóng, soi nhân tạo</td>
<td>Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>Nhóm các dự án khác</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>100.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở pha dỡ đầu cơ, vực sinh sức rửa sau</td>
<td>Tất cả</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>101.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở chế biến cao su, mủ cao su</td>
<td>Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>102.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế</td>
<td>Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>103.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất giày dép</td>
<td>Công suất từ 1.000.000 đôi/năm trở lên</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td>104.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất sắm lốp cao su các loại</td>
<td>Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất sắm lốp cao su ở tô, máy kéo; từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên đối với xe đạp, xe máy</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>(1)</td>
<td>(2)</td>
<td>(3)</td>
<td>(4)</td>
</tr>
<tr>
<td>-----</td>
<td>-----</td>
<td>-----</td>
<td>-----</td>
</tr>
<tr>
<td>105.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác</td>
<td>Công suất từ 500 tấn/mức in và từ 1.000 sản phẩm/năm trở lên đối với các vật liệu ngành khác</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>106.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ac quy, pin</td>
<td>Công suất từ 50.000 KWh/năm trở lên hoặc từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>107.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở thuộc đa</td>
<td>Tất cả</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>108.</td>
<td>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gas CO2 chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp</td>
<td>Công suất từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td>109.</td>
<td>Dự án di dân tái định cư</td>
<td>Từ 300 hộ trở lên</td>
<td>Không</td>
</tr>
<tr>
<td>110.</td>
<td>Dự án bài tập kết nguyên nhiên vật liệu, phê duyệt</td>
<td>Từ 1 ha trở lên</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>111.</td>
<td>Dự án không thuộc danh mục từ 1 đến 110 có tổng lượng nước thải công nghiệp từ 500 m³/ngày đến trở lên hoặc từ 200.000 m³ khi thải/gió hoặc 5 tấn chất thải rắn/ngày đến trở lên</td>
<td>Tất cả</td>
<td>Tất cả</td>
</tr>
<tr>
<td>112.</td>
<td>Dự án cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất</td>
<td>Có quy mô, công suất tối mực trong dừng với dự án thứ tự từ 1 đến 110</td>
<td>Xác định theo dự án cụ thể của Danh mục này</td>
</tr>
<tr>
<td>113.</td>
<td>Dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự các dự án thứ tự từ 1 đến 110 của Phú lúc này</td>
<td>Tất cả</td>
<td>Xác định theo dự án cụ thể của Danh mục này</td>
</tr>
</tbody>
</table>
Phụ lục III

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN
THƯỞNG TRẠCH NHIỆM THẨM ĐỊNH, PHẾ DUYỆT
NÁO CẢO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
CỦA BỘ TN&MT NGUYỄN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Bản hành kèm theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP
ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ)

1. Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội,
Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

2. Dự án có sử dụng đất của vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên; dự
án có sử dụng từ 1 ha đất rừng lên của khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc
gia; từ 5 ha của khu di sản thế giới hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được
xếp hạng cấp quốc gia; từ 10 ha đất rừng lên của khu dự trữ sinh quyển.

3. Dự án xây dựng nhà máy điện nguyên tử, nhà máy điện nhiệt hạch, lò
phản ứng hạt nhân; dự án xây dựng nhà máy nhiệt điện công suất từ 600 MW
trên lên; dự án xây dựng nhà máy thủy điện, công trình thủy lợi có đúng tích
hộ chứa từ 100.000.000 m³ nước trên lên.

4. Dự án có lân biên từ 20 ha trở lên; dự án có sử dụng đất rừng phòng
hypo rừng đặc dụng từ 20 ha trở lên, đất rừng tự nhiên từ 100 ha trở lên; dự
án có sử dụng từ 10 ha đất rừng lúa trở lên.

5. Dự án xây dựng nhà máy lọc, hoá dầu; dự án xây dựng cơ sở sản xuất
hóa chất, thuộc báo vệ thực vật, chất tẩy rửa, phụ gia, phân hóa học, chế biến
mù cao su có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án nhà máy
sản xuất xi măng công suất từ 1.200.000 tấn xi măng/năm trở lên; dự án sản
xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải phòng xạ; dự án xây dựng cơ
sơ sản xuất ac quy có công suất từ 300.000 KWh/năm trở lên hoặc 600 tấn
sản phẩm/năm trở lên; dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy công suất từ
25.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án xây dựng cơ sở sản xuất dầu ăn, bột
ngọt, đường, chế biến sô糖 có công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên;
dự án xây dựng cơ sở sản xuất bia, nước giải khát có công suất từ 30.000.000
lit sản phẩm/năm trở lên; dự án xây dựng nhà máy sản xuất cồn, rước có công
suất từ 2.000.000 lit sản phẩm/năm trở lên; dự án xây dựng cơ sở đốt cơ
nuồng công suất từ 100.000.000 m² vài/năm trở lên; dự án xây dựng cơ sở
chế biến thủy sản công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên.

6. Dự án khai thác dầu khí; dự án khai thác khoáng sản rắn, cá, sòi, vật
liệu sản lặp có quy mô từ 500.000 m³ nguyên liệu (bao gồm khoáng sản,
dất đa thái) trở lên; dự án nạo vét lượng đường thủy, lượng hàng hải, khu neo
đầu tàu có quy mô từ 500.000 m³/năm trở lên hoặc tổng lượng vật liệu nạo vét
từ 10.000.000 m³ trở lên; dự án khai thác khoáng sản có diện tích khu vực khai thác từ 50 ha trở lên hoặc tổng khối lượng mỏ (bao gồm khoáng sản, đất đá thái) từ 10.000.000 m³ trở lên; dự án khai thác đất hiên, quảng phòng xã hoặc quảng có chứa phòng xã vượt quá mức miếng trừ theo quy định của pháp luật về an toàn và kiểm soát bức xạ; dự án tuyến, làm giàn đất hiên, khoáng sản có tính phóng xạ có quy mô hơn 100.000 tấn quảng/năm trở lên; dự án khai thác khoáng sản, khai thác nước thuộc thẩm quyền cấp phép khai thác của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

7. Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, khu đô thị có diện tích từ 200 ha trở lên; dự án xây dựng cảng, khu neo đậu cho tàu có trọng tải từ 50.000 DWT; dự án xây dựng cơ sở luyện gang, thép công suất từ 200.000 tấn năm/năm trở lên.

8. Dự án xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn thông thường công suất từ 250 tấn/ngày đến trở lên; dự án tái chế, xử lý chất thải nguy hại; dự án xây dựng cơ sở khám chữa bệnh quy mô từ 500 giường bệnh trở lên (trừ trường hợp do Bộ Y tế cấp quyết định phê duyệt dự án đầu tư); dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất từ 5.000 m³/ngày đến trở lên đối với nước thải công nghiệp, từ 50.000 m³/ngày đến trở lên đối với nước thải sinh hoạt.

9. Dự án mở rộng, nâng cấp, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh tối muster lượng đường với dự án thứ tự từ 1 đến 8 của Phụ lục này.

10. Dự án có từ một hạng mục trở lên trong số các dự án thứ tự từ 1 đến 9 của Phụ lục này.

11. Các dự án thuộc Phụ lục II năm trước địa bàn 2 tỉnh trở lên hoặc năm trên vùng biên không xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc dự án năm trên địa bàn của 2 quốc gia trở lên./.
1. Đào tạo nguồn nhân lực; các hoạt động tư vấn; chuyển giao công nghệ; dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý; cung cấp thông tin; tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại.

2. Sản xuất, trình chiếu và phát hành chương trình truyền hình, sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; hoạt động truyền hình; hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc.

3. Dịch vụ thương mại, buôn bán lữ đơn, không có địa điểm cố định.

4. Dịch vụ thương mại, buôn bán các sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng, đồ gia dụng.

5. Dịch vụ ăn uống có quy mô diện tích nhà hàng phục vụ dưới 200 m².

6. Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đồ gia dụng quy mô cá nhân, hộ gia đình.

7. Dịch vụ photocopy, truy cập internet, trò chơi điện tử.

8. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, động vật hoang dã với quy mô chuồng trại nhỏ hơn 50 m²; nuôi trồng thủy hải sản trên quy mô diện tích nhỏ hơn 5.000 m² mặt nước.

9. Canh tác trên đất nông nghiệp, làm nghề quy mô cá nhân, hộ gia đình.

10. Trồng khoai nghiêp các loại thực vật quy mô dưới 1 ha.

11. Xây dựng nhà ở cá nhân, hộ gia đình.

12. Xây dựng văn phòng làm việc, nhà nghỉ, khách sạn, lưu trú du lịch quy mô nhỏ hơn 500 m² sân.